TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **171**/2019/DS-PT
Ngày: 15/10/2019
V/v tranh chấp:"Hợp đồng thuê tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Ông Nguyễn Văn Hải.

2/- Bà Võ Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp "*Đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 276/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn P**. sinh năm: 1959. Địa chỉ: Nguyễn Nhược T, Phường A, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc D. Địa chỉ: Điện Biên P, Phường 25, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (*văn bản ủy quyền ngày 12/11/2016*).

2. Bị đơn: Ông **Châu Thanh T** - Chủ Doanh nghiệp tư nhân C. Địa chỉ: đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Võ Hoài Ph**, sinh năm: 1969. Địa chỉ: đường Cao L, Phường Z, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: đường số Z, KDC Bình H, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông **Kiên Sa Th**. sinh năm: 1973.

- Bà **Phan Kim Tr**. sinh năm: 1977.

Địa chỉ: cư xá Lê Đại H, Phường Z, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th: Ông Trần Vũ Thanh T. Địa chỉ: Tầm V, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (*văn bản ủy quyền ngày 25/7/2014*).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P; bị đơn Chủ DNTN C - ông Châu Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P thông qua người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:*

Vào tháng 10/2014, ông Kiên Sa Th có đến trình bày phương án về hợp đồng phá rừng ở Campuchia cùng một số người bạn cho nguyên đơn biết và đề nghị nguyên đơn cho thuê 02 xe công trình. Sau đó ông Th giới thiệu hai người bạn cùng làm ăn là ông Võ Hoài Ph và ông Châu Thanh T (Chủ DNTN C) để cùng đi mua xe. Khi mua xe, nguyên đơn thanh toán tiền mua 01 xe D50, trị giá 350.000.000đ; còn xe T100 là tiền của ông Th đưa cho nguyên đơn thanh toán.

Thỏa thuận, nguyên đơn sẽ đứng ra giao kết hợp đồng cho thuê xe D50 của mình và thay ông Th cho thuê xe T100 của ông Th, với bên thuê là Doanh nghiệp tư nhân C (DNTN C) đại diện là ông Châu Thanh T, nhưng thực chất là thỏa thuận với cả ba người ông Ph, ông Th và ông T.

Hợp đồng thuê xe ngày 11/10/2010 ghi nhận, bên thuê xe là DNTN C (bên B), bên cho thuê xe là ông Nguyễn Văn P (bên A). Nội dung hợp đồng ghi nhận tài sản thuê, giá thuê, thời hạn thuê, quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của Bộ luật dân sự.

Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn đã giao xe và hồ sơ có liên quan cho bên thuê. Từ đó đến nay, bên thuê chỉ mới trả tiền thuê 01 tháng là 28.000.000đ nhận từ tài khoản của bà Phan Kim Tr (vợ ông Th). Số tiền này là đã trừ đi phần cho thuê xe T100 là 12.000.000đ của ông Th. Sau đó bên thuê không trả tiền thuê xe thêm lần nào. Nguyên đơn nhiều lần yêu cầu bị đơn và những người có liên quan trả lại tài sản nhưng họ không hợp tác.

Ngày 14/01/2014, nguyên đơn làm đơn khởi kiện DNTN C, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn và những người có liên quan liên đới chịu trách nhiệm trả lại xe D50 đã thuê cho nguyên đơn theo quy định pháp luật (giá trị xe là 350.000.000đ).

Ngày 11/11/2015, người đại diện cho nguyên đơn là ông Phạm Anh Tuấn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tòa án giải quyết buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ph và ông Th liên đới chịu trách nhiệm trả giá trị chiếc xe D50 là 350.000.000đ cho nguyên đơn.

Ngày 14/11/2016, người đại diện cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc D xác định lại yêu cầu khởi kiện: Buộc ông Châu Thanh T - Chủ DNTN C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoài Ph, ông Kiên Sa Th phải liên đới chịu trách nhiệm trả lại giá trị xe D50 là 350.000.000đ cho ông P. Lý do, tài sản cho thuê đã bị bị đơn và những người liên quan mang đi khai thác sử dụng và hiện nay các bên đều thừa nhận không thu hồi lại được.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Kiên Sa Th, nguyên đơn không đồng ý. Vì DNTN C chỉ là người đứng ra ký hợp đồng thuê, nhưng thực tế ông Th là người giao dịch với ông P để thuê tài sản; việc mua xe là do ông Th đề xuất, trước đó ông P hoàn toàn không biết ông T và ông Ph. Và hơn hết bà Tr vợ ông Th là người chuyển tiền thuê qua Ngân hàng cho ông P; ông Th nhờ ông P đứng tên

trên hợp đồng, ông P không có bất kỳ lợi ích nào từ giao dịch cho thuê xe T100; Ông P cũng không tham gia chuyển xe và khai thác rừng tại Campuchia, mà chính ông Th là người đưa xe T100 của mình đi rồi không mang về. Những người có liên quan là ông T, ông Ph đều thừa nhận rõ việc này. Do đó, đối với xe T100 ông Th phải tự chịu trách nhiệm.

* *Bị đơn ông Châu Thanh T-Chủ DNTN C trình bày:*

Ông thừa nhận DNTN C có ký hợp đồng thuê tài sản với ông Nguyễn Văn P và nội dung hợp đồng đúng như hợp đồng ngày 11/10/2010 do ông P cung cấp tại Tòa án. Việc giao kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đồng ý. Ông sẽ cùng ông Ph và ông Th trả lại số tiền 350.000.000đ cho ông P.

Đối với đề nghị của ông Th và ông Ph trong quá trình giải quyết là: Ông T và ông Ph sẽ liên đới trả 350.000.000đ giá trị xe D50 cho ông P, ông đồng ý. Tại biên bản hòa giải ngày 14/11/2016 ông cũng có đề nghị ông và ông Ph mỗi người chịu trách nhiệm trả cho ông P 175.000.000đ. Ông Th sẽ tự chịu trách nhiệm đối với xe T100 của mình, nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Kiên Sa Th: Ông không thống nhất, vì sự việc là thỏa thuận giữa ông Th và ông P, ông không biết.

Về số tiền 28.000.000đ, trả tiền thuê xe tháng đầu tiên cho ông P, theo ông biết là của ông Th. Vì trong thỏa thuận này, ông là phụ trách kỹ thuật, kiểm tra công nhân. Ông Th và ông Ph là người chịu trách nhiệm về tiền bạc. DNTN C chỉ đứng ra ký hợp đồng trên danh nghĩa với nguyên đơn, vì có tư cách pháp nhân theo quy định của nhà nước.

Sau khi sự việc xảy ra, ông Th là người cuối cùng quản lý tài sản. Ông Th không đồng ý để ông Ph bán tài sản thu hồi vốn trả lại cho nguyên đơn mới dẫn đến việc thất lạc tài sản không thu hồi được. Ông yêu cầu Tòa án xem xét trách nhiệm của ông Th trong sự việc này.

* *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Ông Võ Hoài Ph trình bày*: Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông đồng ý trả 1/3 giá trị xe D50 là 120.000.000đ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Th, ông không có ý kiến. Đối với đề nghị của ông Th về việc ông và ông T hai người thống nhất liên đới trả số tiền 350.000.000đ là giá trị xe D50 cho ông P, thì ông Th sẽ tự chịu trách nhiệm đối với thiệt hại 150.000.000đ giá trị xe T100 của mình, ông đồng ý.

Đối với số tiền thuê xe tháng đầu tiên, tại văn bản gửi văn phòng Luật sư Tô Đình H ngày 11/9/2013 ông Ph có xác nhận do ông ở Campuchia nên ông có nhờ ông Th thanh toán số tiền trên cho ông P. Nhưng sau đó, ông Ph thay đổi ý kiến, cho rằng số tiền 28.000.000đ là của ông Th, do làm ăn chung nên ông Th đứng ra thanh toán cho ông P.

Ông Ph đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của ông Th. Theo ông thì ông Th phải là người có trách nhiệm chính. Vì ông Th đưa ra đề nghị làm ăn, liên hệ thỏa thuận thuê tài sản và là người thực hiện các thủ tục đem tài sản qua Campuchia, cũng là người cuối cùng quản lý tài sản sau khi ông và ông T về Việt Nam. Nên việc làm mất chiếc xe D50, ông Th phải có trách nhiệm.

Ông yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt, vì ông ở xa, công việc nhiều không thể tham gia giải quyết vụ việc theo thông báo của Tòa án.

+ *Ông Kiên Sa Th có người đại diện ủy quyền ông Trần Vũ Thanh T trình bày*:

Do quan hệ quen biết nên ông Th có cùng ông P mua 02 xe ủi. Trong đó, ông Th mua xe T100 có giá 150.000.000đ, ông P mua xe D50 giá 350.000.000đ. Vào ngày 11/10/2010 vì tin tưởng nên ông Th giao xe cho ông P để ký hợp đồng cho ông Châu Thanh T (Chủ DNTN C) thuê. Thỏa thuận giá trị hợp đồng thuê 02 xe là 40.000.000đ/tháng, thời hạn thuê 01 năm. Theo đó, ông P được hưởng 28.000.000đ/tháng; ông Th hưởng 12.000.000đ/tháng. Nhưng ông T chỉ thanh toán được 01 tháng tiền thuê. Vì cũng bị thiệt hại khi sự việc xảy ra, nên yêu cầu khởi kiện của ông P, ông Th không đồng ý.

Ngày 10/12/2016, ông Kiên Sa Th có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Văn P và bị đơn phải liên đới trả lại cho ông giá trị xe T100 là 150.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết, người đại diện của ông Th đề nghị: trên cơ sở yêu cầu của ông P, ông Võ Hoài Ph và ông Châu Thanh T hai người cùng liên đới trả số tiền 350.000.000đ là giá trị xe D50 cho ông P thì ông Th sẽ tự chịu trách nhiệm đối với thiệt hại 150.000.000đ giá trị xe T100 của mình. Nhưng đại diện nguyên đơn không đồng ý.

Đối với số tiền 28.000.000đ là tiền do DNTN C nhờ chuyển cho ông P.

+ *Bà Phan Kim Tr trình bày*: Bà có biết ông Th hùn hạp làm ăn với ông P và cho DNTN C thuê xe ủi đất. Do bà là vợ ông Th nên DNTN C có chuyển tiền trả tiền thuê 02 xe là 40.000.000đ, trong đó xe T100 là 12.000.000đ; xe D50 là 28.000.000đ. Từ đó về sau DNTN C không trả thêm lần nào nữa. Bà Tr thừa nhận chỉ là trung gian nhận tiền, bà không biết thỏa thuận của các bên như thế nào, nên bà không có ý kiến gì đối với sự việc.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đưa ra xét xử; tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 08/5/2019 đã tuyên:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P. Buộc bị đơn DNTN C, Chủ doanh nghiệp là ông Châu Thanh T phải chịu trách nhiệm bồi thường giá trị chiếc xe ủi D50 là 350.000.000đ cho ông Nguyễn Văn P.

Ghi nhận ý chí tự nguyện của ông Võ Hoài Ph, đồng ý cùng ông Châu Thanh T chịu trách nhiệm trả lại giá trị xe ủi D50 là 120.000.000đ. Số tiền này ông Ph và ông T tự thỏa thuận thanh toán với nhau. Vì vậy, ông Võ Hoài Ph không phải chịu án phí trên số tiền 120.000.000đ này.

2/- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan là ông Kiên Sa Th. Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm trả lại giá trị chiếc xe ủi T100 là 150.000.000đ cho ông Kiên Sa Th.

Ông Nguyễn Văn P có quyền yêu cầu DNTN C bồi thường nếu thấy quyền và lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

3/- Đối với các tài sản là 02 chiếc xe ủi D50 và T100 nếu thu hồi lại được thì bên đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường sẽ có quyền sở hữu tài sản. Hoặc các bên có thể tự thương lượng về quyền sở hữu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 16/5/2019 nguyên đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Kiên Sa Th.

Ngày 23/5/2019 ông Châu Thành T, Chủ DNTN C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm liên đới của ông Kiên Sa Th và Võ Hoài Ph để buộc cùng bồi thường cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; người liên quan có yêu cầu độc lập ông Kiên Sa Th yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của đương sự và Hội đồng xét xử là đúng quy định. Về giải quyết vụ án: Do ông Châu Thanh T là chủ DNTN C trực tiếp ký hợp đồng thuê xe với nguyên đơn, không có căn cứ chứng minh trách nhiệm liên đới của ông Ph và ông Th. Do đó cấp sơ thẩm buộc DNTN C bồi thường cho nguyên đơn là đúng. Còn việc ông Ph tự nguyện bồi thường cho ông T 120 triệu là sự tự nguyện của đương sự, cấp sơ thẩm ghi nhận chứ không tuyên buộc là phù hợp. Kháng cáo phần này của nguyên đơn, bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

Còn đối với yêu cầu độc lập của ông Th, xét rằng chính ông Th là người cuối cùng quản lý tài sản, trong đó có chiếc xe ủi T100 của ông. Bản thân ông là người trực tiếp nắm giữ, sử dụng và quản lý tài sản của mình mà để mất thì phải tự chịu trách nhiệm. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông, buộc nguyên đơn bồi thường là không phù hợp. Kháng cáo phần này của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị bác yêu cầu độc lập của ông Th đòi nguyên đơn bồi thường xe T100.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và các ông Võ Hoài Ph, Kiên Sa Th liên đới trả lại giá trị xe ủi D50 với số tiền 350.000.000đ mà ông đã cho bị đơn thuê; người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Kiên Sa Th phản tố yêu cầu nguyên đơn phải trả lại giá trị xe ủi T100 cho ông với số tiền 150.000.000đ. Vì vậy cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Nhưng xác định quan hệ pháp luật "*Đòi lại tài sản*" và áp dụng khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự là sai. Mặc dù nguyên đơn khởi kiện đòi lại tài sản, nhưng xuất phát từ hợp đồng thuê khoán, nên phải xác định đây là tranh chấp "*Hợp đồng thuê tài sản*" thuộc khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có liên quan đều vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án vẫn được tiến hành xét xử phúc thẩm.

* Về nội dung:

Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo yêu cầu phải buộc trách nhiệm liên đới của ông Ph, ông Th trong phần bồi hoàn xe ủi D50 cho nguyên đơn; ngoài ra nguyên đơn còn yêu cầu phúc thẩm bác yêu cầu độc lập của ông Th.

Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng:

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đã thống nhất do tài sản bị mất không thu hồi được nên không thể tiến hành định giá để xác định giá trị còn lại của tài sản. Vì vậy căn cứ vào các chứng từ, hóa đơn tại thời điểm mua tài sản xe D50 với giá 350.000.000đ để làm cơ sở bồi hoàn. Đây là sự thỏa thuận, thống nhất và tự nguyện của các bên nên cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[3] Xét về trách nhiệm bồi hoàn: Mặc dù bị đơn là người đứng ra ký kết hợp đồng thuê tài sản với nguyên đơn, nhưng thực tế là cả ba gồm ông T, ông Ph và ông Th đã liên kết hợp tác cùng nhau đưa 02 xe ủi mà bị đơn đã thuê của nguyên đơn qua Campuchia để khai thác, sử dụng. Đồng thời theo lời khai của ông Ph, ông T là hai người cùng sang Campuchia làm ăn chung với ông Th, thì ông Th là người cuối cùng quản lý tài sản. Do đó lẽ ra cả ba phải cùng có trách nhiệm liên đới bồi hoàn cho nguyên đơn. Cấp sơ thẩm buộc toàn bộ trách nhiệm cho DNTN C mà không xem xét đến trách nhiệm liên đới của ông Ph, ông Th là không phù hợp.

Tuy nhiên, do bản thân ông Th cũng bị thiệt hại đối với chiếc xe T100 của ông, nên xem như cả ba phải cùng gánh chịu thiệt hại này. Trong đó ông Th tự chịu phần thiệt hại chiếc xe T100 của ông trị giá 150.000.000đ. Vì thế phần bồi hoàn xe D50 cho nguyên đơn thì ông T (chủ DNTN C) phải chịu trách nhiệm chính. Do ông Ph đã tự nguyện bồi hoàn cho nguyên đơn 120.000.000đ, nên phần còn lại ông T phải bồi hoàn 230.000.000đ cho nguyên đơn.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của ông Th đòi ông P bồi hoàn xe T100 cho ông, đánh giá tình tiết này xét rằng: như đã phân tích trên, chính ông Th là người cuối cùng quản lý tài sản, trong đó có chiếc xe ủi T100 của ông và cũng là người thông báo tài sản đã mất không thu hồi được. Bản thân ông là người trực tiếp nắm giữ, sử dụng và quản lý tài sản của mình mà để mất thì phải tự chịu trách nhiệm. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông, buộc nguyên đơn bồi hoàn là không có căn cứ.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên phúc thẩm đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn và ghi nhận sự tự nguyện của ông Ph để bồi hoàn xe D50 cho nguyên đơn; bác yêu cầu độc lập của ông Th đòi nguyên đơn bồi hoàn xe T100 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm, nên án phí sơ thẩm phải được xác định lại theo quy định của pháp luật. Rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là: vụ án này thụ lý ngày 04/6/2014, nhưng trong phần quyết định không áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 là sai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 chỉ áp dụng đối với phần án phí phúc thẩm.

Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 148, Điều khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256, 480, 490, 491 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P và bị đơn Chủ Doanh nghiệp tư nhân C-ông Châu Thanh T; Sửa bản án sơ thẩm.

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn Chủ Doanh nghiệp tư nhân C-ông Châu Thanh T có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Nguyễn Văn P 230.000.000đ và ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Hoài Ph bồi hoàn cho ông Nguyễn Văn P 120.000.000đ; tổng cộng là 350.000.000đ giá trị chiếc xe ủi D50.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2/- Không chấp nhận yêu cầu của ông Kiên Sa Th về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P bồi hoàn 150.000.000đ giá trị chiếc xe ủi T100.

3/- Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 11.500.000đ; ông Võ Hoài Ph phải chịu 6.000.000đ; ông Kiên Sa Th phải chịu 7.500.000đ án phí (do yêu cầu độc lập không được chấp nhận) chuyển số tiền 3.750.000đ của ông Th đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 003258 ngày 23/12/2016 thành án phí. Ông Th còn phải nộp 3.750.000đ án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền 8.750.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 001420 ngày 27/02/2014 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều.

+ Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 008053 ngày 04/6/2019 của nguyên đơn; Biên lai số 008055 ngày 05/6/2019 của bị đơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :
- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.Q.Ninh Kiều.

- Chi cục THADS.Ninh Kiều.
- Lưu (HS – 2b).

(Đã ký)

Trần Tuấn Quốc